

Bản án số: 151 /2024/DS-PT

Ngày: 24 - 7 - 2024

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Cảnh

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:
Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2024/TLPT- DS ngày 22/5/2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” do bản án sơ thẩm số: 46/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2024/QĐPT-DS ngày 10/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao Đ, sinh năm 1949, địa chỉ: Số C N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; “có mặt”;

Bị đơn: Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1941 và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1944, địa chỉ: xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

Người đại diện theo ủy của bà L: Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1941, địa chỉ: xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ I, B' lao, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; “vắng mặt”;

2. Ông **Đỗ Cử T1**, sinh năm 1923, địa chỉ: **Tổ E, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng**; “vắng mặt”;

3. Bà **Đỗ Tuyết B**, sinh năm 1960; địa chỉ: **Tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**; “vắng mặt”;

4. Bà **Đỗ Thị Đỗ Q**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**; “vắng mặt”;

5. Ông **Đỗ Văn T2**, sinh năm 1970; địa chỉ: **Tổ E, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng**; “vắng mặt”;

6. Bà **Đỗ Thị Minh T3**, sinh năm 1972; địa chỉ: **Tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**; “vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền của bà **T**, ông **T1**, ông **B**, bà **Q**, ông **T2**, bà **T3** là: Ông **Nguyễn Cao Đ**, sinh năm 1949, địa chỉ: **Số C N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**; “có mặt”.

7. Ông **Nguyễn Đức T4**, sinh năm 1979, địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** – thành viên dòng họ Nguyễn đại tôn **thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** “có mặt”;

8. Ông **Nguyễn Đức T5**, sinh năm 1955; địa chỉ: **Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** - thành viên dòng họ Nguyễn đại tôn **thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** “có mặt”;

9. Ông **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1948; địa chỉ: **Xóm D, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định** - thành viên dòng họ Nguyễn đại tôn **thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

Người làm chứng:

1. Ông **Trần Đình S**, năm 1955; địa chỉ: **xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**; “có mặt”;

2. Anh **Nguyễn Thái H**, sinh năm 1968; địa chỉ: **xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Nguyễn Cao Đ** đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà **Nguyễn Thị T**, ông **Đỗ Cử T1**, bà **Đỗ Tuyết B**, bà **Đỗ Thị Đỗ Q**, ông **Đỗ Văn T2**, bà **Đỗ Thị Minh T3** trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn X (chết năm 1989) và cụ Nguyễn Thị X1 (chết năm 2008) sinh được 4 người con gồm: ông Nguyễn Thế M, ông Nguyễn Cao Đ, bà Đỗ Thị T6 và bà Nguyễn Thị The. Hai cụ không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ của hai cụ đều chết trước hai cụ. Bà Đỗ Thị T6 chết năm 2023 có chồng là Đỗ Cử T1 và 04 con gồm: Đỗ Tuyết B, Đỗ Thị Đỗ Q, Đỗ Văn T2 và Đỗ Thị Minh T3. Ngày 02/01/1997 UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1 thừa đất số 32, tờ bản đồ số 8, diện tích 1516m² (trong đó có phần đất 150m² đất xây dựng lâu dài (từ đường); 1366m² đất: trong đó có 295m² đất ở; 650m² đất vườn tạp; 421m² đất ao nuôi cá) và thửa đất 146/4 tờ bản đồ số 8 diện tích 222m² đất 2 vụ lúa) tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp bốn đã cũ trên đất. Nguồn gốc đất là do tổ tiên để lại và do cụ X1 mua thêm của Hợp tác xã. Cụ X1 ông chết không để lại di chúc. Cụ X1 bà chết có để lại di chúc lập ngày 01/4/2007 với nội dung: Ông Nguyễn Thế M được hưởng 1/3 diện tích đất, ngôi nhà ông ông M tự làm và 1/2 ngôi nhà cấp bốn cũ của vợ chồng cụ; Ông Nguyễn Cao Đ được hưởng 1/3 diện tích đất và trông coi từ đường khi ông M không ở cạnh; Bà Đỗ Thị T6 và bà Nguyễn Thị T được hưởng 1/3 diện tích đất; Ông Nguyễn Cao Đ, bà Đỗ Thị T6 và bà Nguyễn Thị T được hưởng 1/2 ngôi nhà cấp bốn cũ của vợ chồng cụ. Sau khi cụ X1 bà chết, vợ chồng ông M sử dụng toàn bộ nhà đất và ông M đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông M thực hiện đúng bản di chúc của cụ X1 bà để lại nhưng ông M không nhất trí với lý do toàn bộ nhà đất của bố mẹ là của vợ chồng ông M.

Nay ông Đ đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của hai cụ X1 để lại theo di chúc của cụ Nguyễn Thị X1 và theo pháp luật đối với phần tài sản của cụ Nguyễn Văn X. Đối với phần diện tích đất 150m² xây từ đường thờ họ N, hiện nay phần ngõ đi vào từ đường và đi vào phần đất của các đồng thừa kế của hai cụ X đang đi chung. Ông Đ có ý kiến bỏ ra một phần đất của cụ X làm ngõ đi chung còn lại còn bao nhiêu thì chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật. Nếu ông M không nhất trí thì ông Đ, bà T và các đồng thừa kế của bà T6 đều nhất trí hiến tặng một phần đất được chia cho họ N để làm ngõ đi vào từ đường có chiều rộng là 02m, chiều dài từ sân từ đường ra đến đường dong xóm. Khi chia thừa kế ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị T, và các đồng thừa kế của bà bà Đỗ Thị T6 (đã chết) là ông Đỗ Cử T1, bà Đỗ Tuyết B, bà Đỗ Thị Đỗ Q, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thị Minh T3 đều xin nhận hiện vật (đất) không nhận thanh toán giá trị.

Về đất ruộng có trong sổ đứng tên hộ bà Nguyễn Thị X1 hiện nay con ông M đang sử dụng ông Nguyễn Cao Đ không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn là ông Nguyễn Thế M, bà Đỗ Thị L (bà L ủy quyền cho ông M) trình bày:

Ông Nguyễn Thế M, bà Đỗ Thị L nhất trí lời trình bày của ông Nguyễn Cao Đ về quan hệ huyết thống trong gia đình như ông Đ trình bày là đúng. Về di sản thừa kế của hai cụ X1 mà ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết thì ông M, bà L cho rằng thửa đất số 32, tờ bản đồ số 8 diện tích 1516m² tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định ngày 02/01/1997 đất đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1 thực tế cụ Nguyễn Thị X1 chỉ có khoảng 1/3 diện tích, cụ Nguyễn Văn X ông không có tài sản để lại, diện tích đất còn lại là của vợ chồng ông M, bà L mua đất sân kho của HTX nông nghiệp liên kế thửa đất của cụ Nguyễn Thị X1 vào khoảng năm 1972. Vợ chồng ông M không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc mua bán đất của Hợp tác xã nộp cho Tòa án. Do ông M đi công tác xa và đã được nhà nước cấp nhà đất nơi công tác, chỉ có vợ ông làm giáo viên thì đi lại hai nhà và có ở với cụ Nguyễn Thị X1. Vợ chồng ông M, bà L làm việc nhà nước và được hưởng lương nên không được nhà nước chia đất nông nghiệp để canh tác. Năm 2002, ông M về hưu đã bán nhà đất của mình được cấp đi và về quê cùng gia đình ở cùng cụ X1 bà và quản lý toàn bộ thửa đất.

Nguồn gốc đất từ đường họ N đang thờ cúng hiện nay đã có và xây dựng từ lâu nhưng là đất của bố mẹ hai cụ X1 và sau này là của hai cụ X1 nên khi nhà nước cấp giấy chứng nhận 150m² đất từ đường nằm cùng thửa đất của cụ Nguyễn Thị X1. Ông M nhất trí tách đất từ đường ra cho họ Nguyễn và nhất trí trừ phần đất ngõ đang đi này vào đất của cụ X1 bà để lại để làm ngõ đi chung của gia đình ông với từ đường với điều kiện đất từ đường phải đứng tên cụ Nguyễn Thị X1 hoặc các con cháu của cụ Nguyễn Thị X1. Nếu không được đứng tên thì ông M không nhất trí về ngõ đi chung hiện nay đang đi.

Về bản di chúc của cụ bà Nguyễn Thị X1 do ông Đ nộp và yêu cầu Tòa án công nhận, ông M, bà L không nhất trí với bản di chúc lập ngày 01/4/2007 của mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị X1 để lại vì bản di chúc này được lập ông M không biết, hình thức di chúc không được lập theo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy ông M, bà L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Đ. Ông M, bà L ý kiến trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa về di sản thừa kế chỉ công nhận đất thừa kế của cụ Nguyễn Thị X1 để lại còn khoảng 474,75m², trong đó: đất ruộng 222m², đất vườn 139m², đất ở 73,75m², về đất vườn không còn vì khi nhà nước cân đối ruộng thì cụ X1 bà nhận ruộng rồi thì không còn vườn và do ông bà không có ruộng vì đều là công chức nhà nước nên đất vườn phải là của nhà ông M, hiện nay đất ruộng của cụ X1 vẫn còn đó và con của ông đang sử dụng. Ông M, bà L xác nhận cụ Nguyễn Văn X không có

đất nên ông không yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đất cụ Nguyễn Văn X, ông bà chỉ nhất trí chia thừa kế diện tích đất 212,75 m² (trong đó có 139m² đất vườn và 73,75m² đất ở) theo pháp luật, đất ruộng ông Đ không yêu cầu thì ông cũng không yêu cầu. Cụ Nguyễn Văn X không có đất để các con thừa kế mà chỉ có nhà trên đất đã hết giá trị ông đã rời đi xây nhà khác. Khi chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Thị X1 để lại ông M, xin nhận kỷ phần được hưởng là đất, không nhận thanh toán giá trị. Ông M đồng ý để bà L cùng đứng tên sử dụng đất cùng ông M đối với phần đất được chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Đức T4, Ông Nguyễn Đức T5, Ông Nguyễn Quốc V trình bày:

Ông Nguyễn Đức T4, ông Nguyễn Đức T5, ông Nguyễn Quốc V được các thành viên trong họ bầu trong ban khánh tiết từ đường họ Nguyễn xóm 2 xã H từ năm 2020 đến nay. Thực tế đất của từ đường dòng họ đã tồn tại từ rất lâu qua nhiều đời dòng họ Nguyễn, từ đường được xây dựng từ năm 1925, trên bản đồ địa chính xã H đều thể hiện đất từ đường và khi cấp đất lần đầu thì diện tích đất từ đường của dòng họ thể hiện có diện tích là 150m², nhưng do chính sách trước đây của nhà nước đất từ đường chưa được làm riêng giấy chứng nhận vì vậy khi cấp giấy chứng nhận mới nằm cùng thửa đất với hộ cụ X1. Trước đây từ đường có hai ngõ đi: Một ngõ dường dong ở phía Tây nam thổ đất có gia đình cụ X1, từ đường và gia đình ông C đi chung, 01 ngõ ở phía đông nam thổ đất (qua sân nhà ông M hiện nay). Đến năm 1992 bỏ ngõ phía tây nam, đi ngõ phía đông nam. Đến năm 2022 thì con cháu cụ X1 cụ thể là gia đình ông M đang ở trên đất này bỏ ngõ cũ đông nam đi làm sân và đi chung với ngõ đi vào từ đường. Hiện nay thực tế gia đình ông M và từ đường đang cùng đi chung ngõ này. Nay ông T4, ông T5 và ông V nhất trí với ý kiến của ông Đ và ông M là tách phần diện tích 150m² đất từ đường cho họ Nguyễn theo quy định của pháp luật; đối với ngõ đi vào từ đường các ông là thành viên họ Nguyễn có nguyện vọng được sử dụng ngõ hiện nay mà từ đường và gia đình ông M đang sử dụng, nếu không được thì nhất trí với việc ông Đ, bà T và đồng thừa kế của bà T1 hiến tặng cho thành viên từ đường họ Nguyễn phần đất có chiều rộng 2m, chiều dài từ đường xóm vào đến sân từ đường để làm ngõ đi vào từ đường. Do đi chung ngõ nên các thành viên trong họ có góp tiền của xây dựng ngõ đổ bê tông và nắp cống để sử dụng, trong đó có sự đóng góp của gia đình ông M. Về tài sản trên đất ngõ nếu ông M tiếp tục đi ngõ này thì các ông là thành viên trong họ không có ý kiến gì, nếu ông M không nhất trí đi chung thì tài sản nào của ông M mà ông M không tặng cho từ đường thì ông M lấy, tài sản nào nằm trên đất dòng họ Nguyễn được ông Đ, bà T và đồng thừa kế của bà T1 tặng cho làm ngõ của ông M thì dòng họ thanh toán trả cho gia đình ông M sau đó họ xây dựng ngõ đi

riêng để không phiền hà đến gia đình ông M. Đối với công và cánh công inox do các thành viên dòng họ Nguyễn làm hiện nay có một phần nằm trên phần đất được chia cho hàng thừa kế của hai cụ X1 nên các thành viên họ N là ông T5, ông T4, ông V xin tự giải quyết với ai được phân chia quyền sử dụng tại phần đất có tài sản này khi họ có yêu cầu trả lại mặt bằng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng là ông Trần Đình S trình bày:

Thời điểm xác nhận vào di chúc của cụ Nguyễn Thị X1 ngày 01/4/2007, ông S giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã. Ông S không nhớ ai cầm bản di chúc lập sẵn và đã có dấu điểm chỉ của cụ X1, chữ ký và xác nhận của những người làm chứng gồm: ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T7 và bà Đoàn Thị Đ1 đến Ủy ban nhờ ông xác nhận. Sau khi ông S thẩm định, xác minh lại với cụ X1, ông C1, ông T8 và bà Đ1 về nội dung di chúc thì những người làm chứng đều xác nhận với ông là đúng ý nguyện của cụ X1 và đúng chữ ký của họ nên ông S đã xác nhận vào bản di chúc. Khi ông S thẩm định lại nội dung di chúc với cụ X1 thì khi đó cụ X1 hoàn toàn tỉnh táo và minh mẫn, những người chứng kiến cũng đều minh mẫn khỏe mạnh.

Người làm chứng là anh Nguyễn Thái H trình bày:

Anh Nguyễn Thái H là con trai của ông Nguyễn Thế M trình bày. Năm 1998 anh xây dựng gia đình và đi lập nghiệp tại thành phố Đà Nẵng. Đến tháng 3 năm 2023 anh H chuyển về sinh sống và nhập khẩu cùng ông M, bà L. Về nội dung vụ án, theo anh H, diện tích đất từ đường họ N là 150m² không chia thừa kế, còn lại diện tích đất ở 295m², đất vườn tạp 650m², đất ao nuôi cá 421m² chia đều, các công trình xây dựng trên đất là của ông M. Anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 46/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào: các Điều 611, 612, 613, 624, 628, 630, 631, 634, 635, 643, 649, 650, 651, 659, 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 167, 169, 170 Luật đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao Đ về việc chia di sản thừa kế quyền sử dụng diện tích đất 1366m² thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8 tại xóm B, xã H, huyện H của cụ Nguyễn Văn X và cụ Nguyễn Thị X1 theo di chúc và theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X và cụ Nguyễn Thị X1 là quyền sử dụng 1366m² đất (trong đó có 295m² đất ở, 421m² đất ao nuôi cá,

650m² đất vườn) thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8 xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1.

3. Công nhận bản di chúc của cụ Nguyễn Thị X1 có hiệu lực một phần đối với tài sản là đất cụ Nguyễn Thị X1 được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng và phần thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn X.

4. Xác định quyền sử dụng 150m² đất xây dựng (từ đường) tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 8 tại xóm B xã H đứng tên chung trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị X1 là của các thành viên dòng họ N có từ đường tại thôn A xã H.

5. Ghi nhận sự tự nguyện hiến tặng 45m² đất có chiều rộng 2m, chiều dài 22,6m từ đường dọc xóm vào đất sân từ đường tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 8 tại xóm B xã H của ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị T và đồng thừa kế của bà T1 là ông Đỗ Cử T1, bà Đỗ Tuyết B, bà Đỗ Thị Đỗ Q, ông Đỗ Văn T2 và bà Đỗ Thị Minh T3 (là đất được thừa kế của hai cụ X1) cho các thành viên dòng họ N làm ngõ đi vào nhà từ đường họ N.

6. Các thành viên dòng họ Nguyễn được quyền sử dụng 150m² (S1) được giới hạn bởi các điểm (13,14,15,16,17,18,19,20,13) đất xây dựng cơ bản và 45m² (S6) đất CLN được giới hạn bởi các điểm (6,7,19,18,6) làm ngõ đi tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 8 tại xóm B xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1 được UBND huyện H cấp ngày 02/01/1997.

7. Chia tài sản thừa kế cụ thể như sau:

7.1. Chia cho ông Nguyễn Thế M, bà Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng là: tổng số 497m²: Trong đó: đất ONT 111 m²; đất CLN 228m²; đất NTS 158m² và sở hữu toàn bộ toàn bộ các công trình xây dựng trên phần đất mình được chia. thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8 xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1. Giới hạn bởi các điểm (S3) (16,17,18,6,5,21,22,2,1,16).

7.2. Chia cho ông Nguyễn Cao Đ được quyền sử dụng 363m². Trong đó: có ONT 82m²; CLN167 m²; NTS 114m² và sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất mình được chia thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8 xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1. Giới hạn bởi các điểm (S2) (7,8,9,10,11,12,13,20,19,7).

7.3. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 230,5m² đất .Trong đó

có ONT51 m² đất ; CLN 105 m²; NTS 74,5m² và sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất được chia thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8 xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1. Giới hạn bởi các điểm (S4) (4,5,21,22,4).

7.4. Chia cho đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị T9: ông Đỗ Cử T1, bà Đỗ Tuyết B, bà Đỗ Thị Đỗ Q, ông Đỗ Văn T2 và bà Đỗ Thị Minh T3 cùng được quyền sử dụng 230,5m² đất. Trong đó: ONT 51m², CLN 105m², NTS 74,5m² và sở hữu toàn bộ toàn bộ các công trình xây dựng trên phần đất mình được chia thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8 xã H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1. Giới hạn bởi các điểm (S5) (2,3,4,22,2).

7.5. Các thành viên dòng họ Nguyễn ông T3, ông V, và ông T4 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.765.000đồng cho gia đình ông M, bà N1 .

7.6. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án của Tòa án. giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 09 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà Nguyễn Thị X1 do hộ ông M giữ.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

8. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho: ông Nguyễn Cao Đ, ông Nguyễn Thế M, bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Cử T1, bà Đỗ Tuyết B vì là người cao tuổi.

Bà Đỗ Thị Đỗ Q, ông Đỗ Văn T2 và bà Đỗ Thị Minh T3 mỗi người phải nộp 3.457.500.000 đ (ba triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Đức T4 nhận nộp 675.000đ (sáu trăm bảy lăm nghìn đồng) án phí đối với phần tài sản đất ngõ được tặng cho các thành viên dòng họ Nguyễn.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự

Ngày 08/4/2024, ông Nguyễn Thế M, bà Đỗ Thị L kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử

lại vụ án theo hướng: không công nhận bản di chúc của cụ Nguyễn Thị X1; không chấp nhận dòng họ Nguyễn được quyền sử dụng 150m² đất; xác định diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế chỉ có 1/3 diện tích đất còn 2/3 diện tích đất là của vợ chồng ông M, bà L.

Tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên ý kiến trình bày như đã nêu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền lợi của đương sự được bảo đảm. Về nội dung giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát có quan điểm như sau: Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông M, bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của vợ chồng ông M, bà L được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản di chúc do cụ Nguyễn Thị X1 lập trước ngày 01/01/2017 (ngày có Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) nên về nguyên tắc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xét xử. Tuy nhiên, do di sản thừa kế chưa được chia, vì vậy áp dụng quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế”, theo quy định tại khoản 1 Điều 611 thì “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”. Cụ Nguyễn Thị X1 chết năm 2008 nên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị X1 để lại còn trong thời hiệu khởi kiện. Cụ Nguyễn Văn X chết năm 1989, tuy thời hiệu khởi kiện đã hết nhưng trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra bản án không có đương sự nào yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản của hai cụ X để lại là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung kháng cáo:

[5] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

[6] Về diện tích 150m² đất từ đường họ Nguyễn đại tộc **thôn A xã H**: Theo lời trình bày của ông **Đ** và ông **M** diện tích đất này có nguồn gốc là của ông bà bố mẹ hai ông tặng cho từ đường xây dựng để thờ cúng. Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì: từ **đường H xã H** được xây từ khoảng những năm 1925 và trước sử dụng ngõ đi khác với ngõ hiện nay; theo sổ mục kê **xã H** năm 1985 và bản đồ 299 lập năm 198, thửa số 1400 có diện tích 150m² đất từ đường có biểu tượng đất “tin”, thửa 1399 diện tích 720m² và thửa 1401 diện tích 914m² đứng tên **X**; theo bản đồ địa chính **xã H** năm 1994 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất 32 tờ bản đồ số 8 có các loại đất: 150m² đất xây dựng lâu dài (từ đường); 295m² đất ở, 650m² đất vườn, 421m² đất ao không ghi tên người sử dụng; theo sổ địa chính, sổ mục kê ruộng đất, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **xã H** năm 1997 đều thể hiện: thửa đất số 32 tờ bản đồ số 8 diện tích 1516m², trong đó: đất ở 295m², đất vườn 650m², đất ao 421m², đất xây dựng lâu dài (từ đường) 150m². Như vậy có căn cứ khẳng định diện tích đất của từ đường họ **N** và diện tích đất của hai cụ **X** chung thửa số 32 tờ bản đồ số 8. Do vậy xác định diện tích 150m² đất xây dựng lâu dài (từ đường) là đất chung của các thành viên dòng họ **N** có từ đường thờ tại **xóm B thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**.

[7] Về di sản thừa kế của hai cụ **X**: Việc vợ chồng ông **M**, bà **L** trình bày cụ **X** bà chỉ có diện tích đất 474,75m² (trong đó: đất ruộng 222m², đất vườn 139m², đất ở 73,75m²) thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8; cụ **X** ông không có tài sản để lại, diện tích đất còn lại là của vợ chồng ông **M**, bà **L** mua đất sân kho của hợp tác xã nông nghiệp liền kề thửa đất của cụ **X** bà vào năm 1972 và hoán đổi đất hai lúa của hai con ông bà vào thổ đất đứng tên cụ **X** là không có căn cứ vì: theo các tài liệu, hồ sơ địa chính liên quan đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 8 có trong hồ sơ vụ án, không có tài liệu nào thể hiện ông **M**, bà **L** được quyền sử dụng đất thuộc thửa số 32 tờ bản đồ số 8; ông **M** bà **L** cũng không có tài liệu nào chứng minh có mua đất của hợp tác xã; không có tài liệu nào thể hiện có việc hoán đổi đất nông nghiệp vào đất cụ **X**; vợ chồng ông **M** làm việc nhà nước và được hưởng lương nên không được chia đất nông nghiệp để canh tác. Theo sổ mục kê lập năm 1985, bản đồ 299 lập năm 1986 thửa đất đã đứng tên cụ **X** và theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện **H**, tỉnh Nam Định, cấp ngày 02/01/1997 mang tên hộ bà **Nguyễn Thị X1**. Do đó có căn cứ khẳng định thửa đất số 32, tờ bản đồ số 8, diện tích 1366m² (trong đó: đất ở

295m², đất vườn tạp CLN 650m², đất ao 421m²) là tài sản chung của vợ chồng hai cụ X1.

[8] Về chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn X: Cụ Xuyến ông chết năm 1989, theo quy định tại Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: “Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế”. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn X để lại là $1366\text{m}^2/2 = 683\text{m}^2$ đất được chia đều cho những người được hưởng thừa kế của cụ Nguyễn Văn X theo pháp luật gồm: cụ X bà, ông M, ông Đ, bà T, bà T1. Do bà T1 đã chết 2023 nên kỹ phần thừa kế của bà T1 được chia cho các đồng thừa kế của bà T1 gồm chồng là ông Đỗ Cử T1 và 04 con là Đỗ Tuyết B, Đỗ Thị Đỗ Q, Đỗ Văn T2 và Đỗ Thị Minh T3.

[9] Về bản di chúc của cụ Nguyễn Thị X1: Bản di chúc do cụ Nguyễn Thị X1 lập ngày 01/4/2007 có dấu điểm chỉ của cụ X1, có 3 người làm chứng gồm ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T7, bà Đoàn Thị Đ1. Di chúc có nội dung: Ông Nguyễn Thế M được hưởng 1/3 diện tích đất, ngôi nhà ông ông M tự làm và 1/2 ngôi nhà cấp bốn cũ của vợ chồng cụ X1; ông Nguyễn Cao Đ được hưởng 1/3 diện tích đất; bà Đỗ Thị T6 và bà Nguyễn Thị T được hưởng 1/3 diện tích đất; Ông Nguyễn Cao Đ, bà Đỗ Thị T6 và bà Nguyễn Thị T được hưởng 1/2 ngôi nhà cấp bốn cũ của vợ chồng cụ X1. Sau khi thẩm định, xác minh lại với cụ X1, ông C1, ông T8 và bà Đ1 về nội dung di chúc và phần những người làm chứng xác nhận là đúng, ngày 15/4/2007 ông Trần Văn S1 - Phó chủ tịch UBND xã H đã xác nhận vào bản di chúc: “chứng thực bản di chúc của bà Nguyễn Thị X1 và chữa ký của các ông bà làm chứng trên là đúng”. Di chúc do cụ Nguyễn Thị X1 lập ngày 01/4/2007 là di chúc bằng văn bản có chứng thực của UBND xã và có người làm chứng. Thời điểm ông S1 thẩm định lại nội dung di chúc với cụ X1 thì cụ hoàn toàn tỉnh táo và minh mẫn, những người chứng kiến cũng đều minh mẫn. Như vậy cụ X1 lập di chúc khi minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; nội dung di chúc đã thể hiện ý nguyện của cụ Nguyễn Thị X1 với những nội dung rõ ràng, cụ thể không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên là di chúc hợp pháp. Theo quy định của pháp luật cụ Nguyễn Thị X1 chỉ được định đoạt 1/2 diện tích chung của vợ chồng tương đương 683m^2 và phần diện tích đất thừa kế của cụ Nguyễn Văn X là $683\text{m}^2 : 5$ người thừa kế = $136,6\text{m}^2$. Như vậy tổng diện tích đất cụ Nguyễn Thị X1 được quyền định đoạt trong di chúc là $819,6\text{m}^2$ đất thuộc thửa số 32 tờ bản đồ số 8 tại xóm B xã H. Theo quy định tại khoản 4 Điều 643 Bộ luật Dân sự thì phần cụ X1 bà định đoạt vượt quá không có hiệu lực pháp luật.

[10] Chia thừa kế tài sản theo di chúc: Theo di chúc lập ngày 01/4/2007, ông Nguyễn Cao Đ, ông Nguyễn Thế M mỗi người được hưởng 1/3 diện tích đất của cụ Nguyễn Thị X1 = 273,2m²; bà Nguyễn Thị T được hưởng 1/6 diện tích đất của cụ Nguyễn Thị X1 = 136,6m²; những người thừa kế của bà Đỗ Thị T6 gồm chồng là ông Đỗ Cử T1 và 04 con là Đỗ Tuyết B, Đỗ Thị Đỗ Q, Đỗ Văn T2 và Đỗ Thị Minh T3 được hưởng 1/6 diện tích đất của cụ Nguyễn Thị X1 = 136,6m². Ngoài ra bản di chúc của cụ X1 bà còn chia nhà cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên hiện nay nhà của hai cụ X1 các đương sự đều thống nhất là đã hư hỏng không còn và không yêu cầu Tòa án xem xét chia.

[11] Về công sức quản lý di sản của vợ chồng ông M, bà L: Cụ Nguyễn Văn X chết năm 1989, người quản lý di sản là cụ Nguyễn Thị X1, đến năm 2008 cụ Nguyễn Thị X1 chết thì vợ chồng ông M, bà L quản lý di sản, tôn tạo và sử dụng cho đến nay. (Năm 2004 ông M công tác tại Nam Định về hưu và ở trên đất này). Toà án cấp sơ thẩm khi chia di sản thừa kế cho ông Đ, bà T, bà T1 và ông M thì đã xem xét đến công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo thổ đất và chia cho vợ chồng ông M bà L một phần đất của hai cụ X1 tương đương 109,28m² là phù hợp.

[12] Về việc hiến tặng đất ngõ cho các thành viên dòng họ Nguyễn tại thôn an ninh xã H: Ông Nguyễn Cao Đ, bà Nguyễn Thị T đồng thừa kế của bà T1 là ông Đỗ Cử T1, chị Đỗ Tuyết B, chị Đỗ Thị Đỗ Q, anh Đỗ Văn T2 và chị Đỗ Thị Minh T3 tự nguyện hiến tặng từ đường họ Nguyễn một phần đất chiều rộng 2m chiều dài từ đường dọc xóm vào sân từ đường là 22,6m, diện tích 45m² làm ngõ đi vào nhà từ đường tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 8 tại xóm B xã H. Như vậy phần đất ông Đ, bà T, bà T1 được chia giảm mỗi suất kỹ phần là 15m². Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự hiến tặng này. Do đó xác định quyền sử dụng đất của các thành viên họ Nguyễn có từ đường tại thôn A xã H được quyền sử dụng tại thửa đất số 32 tờ bản đồ số 8 tại xóm B xã H là 45m² đất làm ngõ đi và 150m² đất xây dựng từ đường.

[13] Về các công trình xây dựng và cây trồng trên đất và vị trí sử dụng: Theo lời trình bày của các đương sự thì khi hai cụ X1 còn sống có xây được một ngôi nhà cấp bốn nhưng do thời gian đã lâu và hư hỏng nên ông M đã phá dỡ đi vào năm 2022, ông M đã xây một ngôi nhà cấp bốn một tầng và năm 2023 làm một đại tôn ngoài sân trước nhà. Về phía Đông thửa đất có một nhà ông M đang sửa chữa tôn tạo nên xác định các công trình trên đất là tài sản của ông M, bà L nên để đảm bảo quyền lợi các đương sự nên chia phần đất có công trình cho ông M, bà L sử dụng là phù hợp.

[14] Xét thấy ông M, ông Đ, bà T và đồng thừa kế của bà T1 đều có nguyện vọng xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là đất và không nhận thanh toán giá trị bằng tiền nên cấp sơ thẩm khi chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự quy đổi giá trị ra đất để trả cho vợ chồng ông M, bà L là phù hợp với nguyện vọng đương sự và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[15] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy kháng cáo của vợ chồng ông M, bà L không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[16] Về án phí phúc thẩm: Do vợ chồng ông M, bà L là người cao tuổi nên miễn nộp án phí phúc thẩm cho vợ chồng ông M, bà L.

[17] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế M và kháng cáo của bà Đỗ Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Thế M, bà Đỗ Thị L.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- TAND huyện Hải Hậu
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- UBND xã Hải Trung;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

Nguyễn Thành Công